

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ khắc phục
dịch bệnh động vật cho các địa phương (đợt 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật; số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP và phân bổ NSDP năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Trên cơ sở tham mưu của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2619/TTr-STC ngày 16/3/2026 về việc phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật cho các địa phương (đợt 1); kèm theo văn bản số 3050/SNN&MT-CNTY ngày 06/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật cho các địa phương (đợt 1), với các nội dung chính như sau:

1. Kinh phí: 215.175.090.399 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu không trăm chín mươi nghìn ba trăm chín mươi chín đồng).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2026.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các đơn vị liên quan, căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các địa phương để tổ chức thực hiện. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì kiểm tra, giám sát và đôn đốc các địa phương thực hiện việc hỗ trợ trực tiếp đến các hộ sản xuất bị thiệt hại, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng chính sách theo quy định.

4. Các địa phương chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về việc xác định nguồn kinh phí còn thiếu và tính chính xác của số liệu hỗ trợ khắc phục thiệt hại do dịch bệnh; các nội dung, trình tự, thủ tục trong việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ, Nghị quyết số 46/2025/NQHĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh và các quy định khác có liên quan, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng chính sách; thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã, phường; Trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, KTTC (TĐN25503).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục

KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên xã	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
	Tổng cộng	215.175.090.399	
1	Phường Bím Sơn	1.231.520.000	
2	Phường Ngọc Sơn	1.799.711.432	
3	Phường Tân Dân	5.363.033.800	
4	Phường Hải Lĩnh	5.451.560.000	
5	Phường Đào Duy Từ	1.015.772.700	
6	Phường Trúc Lâm	8.194.056.000	
7	Xã Các Sơn	9.408.128.500	
8	Phường Trường Lâm	4.697.476.000	
9	Xã Hà Trung	2.616.404.000	
10	Xã Đông Thành	5.810.691.000	
11	Xã Hậu Lộc	1.579.432.000	
12	Xã Hoa Lộc	4.602.146.000	
13	Xã Ba Đình	83.550.000	
14	Xã Thiệu Quang	251.467.000	
15	Xã Thiệu Tiến	1.515.976.000	
16	Xã Thiệu Toán	1.122.720.000	
17	Xã Lưu Vệ	79.333.331	
18	Xã Quảng Yên	312.690.000	
19	Xã Quảng Ngọc	849.890.000	
20	Xã Nông Cống	1.715.388.000	
21	Xã Thắng Lợi	2.652.626.000	

TT	Tên xã	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
22	Xã Trung Chính	1.102.002.000	
23	Xã Trường Văn	1.510.140.000	
24	Xã Thăng Bình	3.422.360.000	
25	Xã Tượng Lĩnh	1.221.180.000	
26	Xã Công Chính	6.904.726.200	
27	Xã Yên Phú	894.061.000	
28	Xã Yên Ninh	3.705.027.000	
29	Xã Định Tân	34.000.000	
30	Xã Thọ Xuân	1.814.740.000	
31	Xã Thọ Long	5.550.344.000	
32	Xã Xuân Hòa	3.820.090.000	
33	Xã Sao Vàng	6.581.316.000	
34	Xã Lam Sơn	883.168.000	
35	Xã Thọ Lập	1.907.280.000	
36	Xã Xuân Tín	1.321.780.000	
37	Xã Xuân Lập	6.310.160.000	
38	Xã Vĩnh Lộc	20.322.594.000	
39	Xã Tây Đô	10.564.028.000	
40	Xã Triệu Sơn	204.740.000	
41	Xã Thọ Bình	1.091.320.000	
42	Xã Thọ Ngọc	8.521.180.000	
43	Xã Thọ Phú	4.602.658.000	
44	Xã Hợp Tiến	5.097.800.000	
45	Xã Phú Xuân	248.036.000	
46	Xã Phú Lệ	2.142.920.000	

TT	Tên xã	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
47	Xã Trung Hạ	1.083.830.000	
48	Xã Thiết Ống	1.815.946.000	
49	Xã Pù Luông	177.720.000	
50	Xã Điện Lư	1.584.328.000	
51	Xã Điện Quang	1.736.720.000	
52	Xã Quý Lương	231.360.000	
53	Xã Ngọc Lặc	2.157.803.615	
54	Xã Thạch Lập	549.150.000	
55	Xã Ngọc Liên	867.565.726	
56	Xã Nguyệt Ấn	853.583.000	
57	Xã Kiên Thọ	1.411.961.100	
58	Xã Cẩm Thạch	683.088.000	
59	Xã Cẩm Vân	561.469.500	
60	Xã Cẩm Tân	1.431.800.000	
61	Xã Kim Tân	7.147.606.583	
62	Xã Vân Du	608.798.200	
63	Xã Ngọc Trạo	4.564.823.600	
64	Xã Thạch Bình	10.650.922.737	
65	Xã Thành Vinh	1.213.470.000	
66	Xã Thạch Quảng	394.932.800	
67	Xã Như Xuân	920.000.000	
68	Xã Thượng Ninh	580.640.000	
69	Xã Xuân Bình	4.791.895.870	
70	Xã Hóa Quỳ	475.171.000	
71	Xã Thanh Phong	128.559.705	

TT	Tên xã	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
72	Xã Xuân Du	1.413.932.000	
73	Xã Mậu Lâm	949.687.000	
74	Xã Yên Thọ	3.483.042.000	
75	Xã Luận Thành	2.434.342.000	
76	Xã Tân Thành	139.720.000	